

Số : 84 /THP-CBTT

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2024

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính Bán niên năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau :

1. Tên tổ chức : Công ty cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước

- Mã chứng khoán : THP
- Địa chỉ : KCN Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, P. Thọ Quang, Q. Sơn Trà, TP. Đà Nẵng
- Điện thoại liên hệ : 0236.3920920 Fax : 0236.3923308.
- Email : info@thuanphuoc.vn. Website : [www.thuanphuoc.vn](http://www.thuanphuoc.vn)

2. Nội dung thông tin công bố :

• BCTC bán niên 2024

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối

với BCTC:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không





**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ  
THƯƠNG MẠI THUẬN PHƯỚC**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	9 – 37



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

### Hội đồng quản trị

Tên	Chức vụ
Ông Trần Văn Lĩnh	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Phi Anh	Thành viên
Bà Dương Thị Tuyết Hằng	Thành viên
Bà Lê Thị Minh Thảo	Thành viên
Bà Lê Thanh Thảo	Thành viên

### Ban Kiểm soát

Tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Văn Trung	Trưởng ban
Bà Huỳnh Thị Nguyệt	Thành viên
Ông Mai Đăng Hải	Thành viên

### Ban Tổng Giám đốc

Tên	Chức vụ	Tái bổ nhiệm ngày
Bà Nguyễn Thị Phi Anh	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01/05/2024
Bà Dương Thị Tuyết Hằng	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01/05/2024
Bà Lê Thị Minh Thảo	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01/05/2024
Bà Lê Thanh Thảo	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01/05/2024
Ông Phạm Đình Nguyên	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01/05/2024

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty là bà Nguyễn Thị Phi Anh, Tổng Giám đốc

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán giữa niên độ được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: [www.ecoivs.com/vietnam/audit](http://www.ecoivs.com/vietnam/audit)).

**CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



**Nguyễn Thị Phi Anh**  
**Tổng Giám đốc**

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 08 năm 2024

Số: 346/2024/BCSX - E.AFA

**BÁO CÁO SOÁT XÉT**  
**THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông**  
**Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THUẬN PHƯỚC**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 13 tháng 08 năm 2024, từ trang 5 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Trần Thị Như Phương**  
**Giám đốc kiểm toán**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
2293-2023-240-1

Người được ủy quyền

**Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM**  
Đà Nẵng, ngày 13 tháng 08 năm 2024

*Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.*

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THUẬN PHƯỚC**

Địa chỉ: KCN dịch vụ thủy sản Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**Mẫu B 01a - DN**(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>TM</b>	<b>Tại ngày 30/06/2024</b>	<b>Tại ngày 01/01/2024</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.223.420.549.548</b>	<b>1.045.129.291.071</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>10.547.755.298</b>	<b>48.966.196.602</b>
1. Tiền	111	4.1	10.547.755.298	45.066.196.602
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	3.900.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>4.3</b>	<b>7.175.223.028</b>	<b>7.160.429.778</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.580.020.628	2.580.020.628
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(404.797.600)	(419.590.850)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.000.000.000	5.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>399.946.074.586</b>	<b>328.678.092.681</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	364.612.504.561	281.854.536.861
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	9.551.442.309	13.799.013.228
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	25.846.172.316	33.088.587.192
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(64.044.600)	(64.044.600)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>4.7</b>	<b>789.341.518.837</b>	<b>646.901.965.233</b>
1. Hàng tồn kho	141		789.400.346.372	646.981.717.858
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(58.827.535)	(79.752.625)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>16.409.977.799</b>	<b>13.422.606.777</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.11	630.621.958	1.079.278.249
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.779.355.841	12.343.328.528
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>458.830.468.723</b>	<b>483.240.078.591</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>6.414.262.000</b>	<b>6.116.320.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	6.414.262.000	6.116.320.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>412.520.594.333</b>	<b>432.395.109.979</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	376.162.196.484	395.541.450.158
Nguyên giá	222		737.697.388.114	733.853.080.204
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(361.535.191.630)	(338.311.630.046)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	36.358.397.849	36.853.659.821
Nguyên giá	228		41.680.871.696	41.680.871.696
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.322.473.847)	(4.827.211.875)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	<b>4.693.650.000</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.10	-	4.693.650.000
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>39.895.612.390</b>	<b>40.034.998.612</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.11	39.895.612.390	40.034.998.612
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.682.251.018.271</b>	<b>1.528.369.369.662</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.326.281.067.627</b>	<b>1.174.174.989.103</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.191.626.141.075</b>	<b>1.021.388.062.551</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	87.959.265.951	46.745.450.608
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	15.416.834.442	9.797.957.486
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	2.330.257.109	5.730.327.195
4. Phải trả người lao động	314		36.967.590.807	38.552.098.382
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	6.484.825.089	6.811.729.255
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	1.541.204.625	1.810.617.823
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.17	1.028.282.030.219	897.520.651.969
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.644.132.833	14.419.229.833
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>134.654.926.552</b>	<b>152.786.926.552</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.17	134.654.926.552	152.786.926.552
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>355.969.950.644</b>	<b>354.194.380.559</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>4.18</b>	<b>355.969.950.644</b>	<b>354.194.380.559</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		216.111.850.000	216.111.850.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		216.111.850.000	216.111.850.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Cổ phiếu quỹ	415		(4.234.000)	(4.234.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		127.509.529.059	123.881.807.660
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.352.805.585	14.204.956.899
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		-	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.352.805.585	14.204.956.899
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.682.251.018.271</b>	<b>1.528.369.369.662</b>



Nguyễn Thị Phi Anh  
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 08 năm 2024

Hà Thị Thu Thủy  
Kế toán trưởng

Lâm Thị Ngọc Quyên  
Người lập



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THUẬN PHƯỚC**

Địa chỉ: KCN dịch vụ thủy sản Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**Mẫu B 02a – DN**(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	1.511.433.242.628	1.193.995.445.137
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	1.528.198.620	15.458.569.176
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.509.905.044.008	1.178.536.875.961
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	1.381.673.811.726	1.075.398.569.830
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		128.231.232.282	103.138.306.131
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	28.828.245.752	17.707.539.522
7. Chi phí tài chính	22	5.5	41.625.660.177	38.251.316.854
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		19.100.098.998	24.560.818.490
8. Chi phí bán hàng	25	5.6	77.981.931.589	43.160.643.339
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	22.627.187.046	25.013.933.426
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.824.699.222	14.419.952.034
11. Thu nhập khác	31	5.8	59.943.085	1.633.480.000
12. Chi phí khác	32	5.9	316.565.056	600.497.271
13. Lợi nhuận khác	40		(256.621.971)	1.032.982.729
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.568.077.251	15.452.934.763
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	2.215.271.666	1.890.697.893
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.352.805.585	13.562.236.870
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.18.6	420	447
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.18.7	420	447

**Nguyễn Thị Phi Anh**  
**Tổng Giám đốc**

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 08 năm 2024

  
**Hà Thị Thu Thủy**  
**Kế toán trưởng**  
**Lâm Thị Ngọc Quyên**  
**Người lập**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>14.568.077.251</b>	<b>15.452.934.763</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		23.718.823.556	23.437.821.708
Các khoản dự phòng	03		(35.718.340)	(157.027.986)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2.671.242.943	1.342.445.120
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(95.393.974)	(77.344.991)
Chi phí lãi vay	06		19.100.098.998	24.560.818.490
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>59.927.130.434</b>	<b>64.559.647.104</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(69.250.523.343)	(82.582.685.991)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(142.418.628.514)	(349.101.804.578)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		47.092.960.395	13.544.680.234
Tăng giảm chi phí trả trước	12		933.042.513	6.360.955.564
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	2.135.647.238
Tiền lãi vay đã trả	14		(20.946.961.970)	(25.494.958.014)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.693.838.663)	(5.576.896.058)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(5.869.097.000)	(10.000.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(136.225.916.148)</b>	<b>(386.155.414.502)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(544.307.910)	(4.549.809.524)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		150.043.974	263.215.724
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(394.263.936)</b>	<b>(4.286.593.800)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	1.505.797.181.117	1.427.802.086.236
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(1.401.167.278.618)	(1.027.021.771.474)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(6.446.442.000)	(6.615.603.560)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>98.183.460.499</b>	<b>394.164.711.202</b>
<b>LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG KỶ</b>	<b>50</b>		<b>(38.436.719.585)</b>	<b>3.722.702.900</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		48.966.196.602	13.394.058.906
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		18.278.281	5.628.279.308
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>10.547.755.298</b>	<b>22.745.041.115</b>



Nguyễn Thị Phi Anh  
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 08 năm 2024

Hà Thị Thu Thủy  
Kế toán trưởng

Lâm Thị Ngọc Quyên  
Người lập



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Thủy sản và Thương mại Thuận Phước). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001489 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 29/06/2007, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18/08/2020 với mã số doanh nghiệp là 0400100432.

Ngày 18 tháng 11 năm 2019, Công ty chính thức được giao dịch chứng khoán tại thị trường Upcom theo Thông báo số 1330/TB-SGDHN ngày 11 tháng 11 năm 2019 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán là THP.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 216.111.850.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Khu công nghiệp dịch vụ thủy sản Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 2.216 người (tại 31 tháng 12 năm 2023 là 2.834 người).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất và Thương mại.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Chi tiết: sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng thủy sản đông lạnh;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa (không hoạt động tại trụ sở).

**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
Xí nghiệp đông lạnh 32	Khu Công nghiệp Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng
Xí nghiệp thủy sản và thực phẩm	Khu Công nghiệp Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng
Nhà máy đông lạnh Mỹ Sơn	Khu Công nghiệp Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước - Nhà máy chế biến thủy sản đông lạnh xuất khẩu An An	Ấp Tây Hòa, xã Song Thuận, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

**2.3. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024.

**2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**

**3.1 Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**3.2 Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 cũng như các khoản doanh thu, chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**3.4 Đầu tư tài chính**

***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) tại thời điểm báo cáo.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh bao gồm: Giá mua và các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

***Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính***

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.5 Nợ phải thu**

***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

***Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi***

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.6 Hàng tồn kho**

***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho***

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

**3.7 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

***Phương pháp khấu hao***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<b><u>Năm 2024</u></b>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 20 năm
▪ Máy móc thiết bị	3 – 12 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 – 13 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	6 – 08 năm

**3.8 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

***Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình***

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị các quyền sử dụng diện tích đất tại Ấp Tây Hòa, xã Song Thuận, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

***Phần mềm máy vi tính***

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

**3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**3.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, thuê tài sản cố định trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**3.11 Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**3.12 Chi phí đi vay**

***Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay***

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**3.13 Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**3.14 Nguồn vốn chủ sở hữu**

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày chốt quyền trả cổ tức.

***Quỹ dự trữ***

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

**3.15 Doanh thu, thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

***Lãi tiền gửi***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**3.16 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu trong kỳ là khoản hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

**3.17 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**3.18 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu là chi phí đi vay vốn và lỗ chênh lệch tỷ giá.

**3.19 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

**3.20 Thuế**

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

*Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành*

Áp dụng mức thuế suất là 15% đối với hoạt động chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

***Thuế giá trị gia tăng:***

- Áp dụng mức thuế suất 0% đối với hoạt động xuất khẩu thủy sản;
- Các hoạt động khác áp dụng theo quy định hiện hành.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

### ***Các loại thuế khác***

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định đầu tiên của cơ quan thuế.

### **3.21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

### **3.22 Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

### **3.23 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế, nhà máy chế biến thủy sản xuất khẩu đông lạnh An An tại Tiền Giang chỉ thực hiện sản xuất và thành phẩm được chuyển về kho tại Đà Nẵng để xuất khẩu. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh chính là chế biến thủy sản và xuất khẩu tại khu vực địa lý chủ yếu là các thị trường bên ngoài lãnh thổ Việt Nam.

### **3.24 Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

## 4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

## 4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Tiền mặt tại quỹ (VND)		100.079.124		1.853.254
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		10.447.676.174		45.064.343.348
+ VND		388.253.450		352.575.857
+ USD	397.608,62 #	10.040.296.353	1.855.951,00 #	44.691.300.080
+ EUR	147,57 #	3.929.752	147,34 #	3.885.378
+ JPY	98.106,00 #	15.196.619	98.832,00 #	16.582.033
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng		-		3.900.000.000
<b>Cộng</b>		<b>10.547.755.298</b>		<b>48.966.196.602</b>

## 4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2024		Tại ngày 01/01/2024	
		VND		VND
Beaver Street Fisheries, Inc		56.962.373.903		32.594.637.432
Eastern Fish Co .llc		20.615.539.080		32.576.962.471
Mark Foods llc		52.844.427.800		-
Các khách hàng khác		234.190.163.778		216.682.936.958
<b>Cộng</b>		<b>364.612.504.561</b>		<b>281.854.536.861</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THUẬN PHƯỚC

Địa chỉ: KCN dịch vụ thủy sản Thọ Quang, Quận sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

#### 4.3. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được chi tiết như sau

	Tại ngày 30/06/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư cổ phiếu:</b>				
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	158.168.178	364.512.000	-	158.168.178
Công ty ĐTTM Thủy sản (ICF)	41.250.000	42.660.000	-	41.250.000
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (VNM)	1.989.897.600	1.585.100.000	1.989.897.600	1.635.920.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)	390.704.850	444.157.600	-	390.704.850
<b>Cộng</b>	<b>2.580.020.628</b>	<b>2.436.429.600</b>	<b>2.580.020.628</b>	<b>2.317.908.900</b>

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau

	Tại ngày 30/06/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Công ty TNHH Anh Phát	2.924.031.099	2.941.262.599
PACIFIC SEAFOOD S.A	-	6.726.450.000
COMERCIALIZADORA INTERNACIONAL DE MARISCOS	1.739.939.136	-
CINTEMAR S.A.S		
Các nhà cung cấp khác	4.887.472.074	4.131.300.629
<b>Cộng</b>	<b>9.551.442.309</b>	<b>13.799.013.228</b>

4.5. Phải thu khác

	Tại ngày 30/06/2024 VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Tạm ứng	25.820.775.656	-	31.962.557.539	-
BHXH, BHYT, BHTN	25.396.660	-	1.126.029.653	-
<b>Cộng</b>	<b>25.846.172.316</b>	<b>-</b>	<b>33.088.587.192</b>	<b>-</b>
Trong đó: Phải thu khác các bên liên quan – xem thêm mục 7	24.346.285.503	-	30.564.806.040	-
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	6.414.262.000	-	6.116.320.000	-
<b>Cộng</b>	<b>6.414.262.000</b>	<b>-</b>	<b>6.116.320.000</b>	<b>-</b>

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 30/06/2024 VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	64.044.600	-	64.044.600	-
<b>Cộng</b>	<b>64.044.600</b>	<b>-</b>	<b>64.044.600</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THUẬN PHƯỚC**

Địa chỉ: KCN dịch vụ thủy sản Thọ Quang, Quận sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2024			Tại ngày 01/01/2024		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Quang Tiến	64.044.600	-	Trên 3 năm	64.044.600	-	Trên 3 năm
<b>Cộng</b>	<b>64.044.600</b>	<b>-</b>		<b>64.044.600</b>	<b>-</b>	

**4.7. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 30/06/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng gửi đi bán	31.213.463.566	-	42.970.025.886	-
Nguyên liệu, vật liệu	558.854.588.226	58.827.535	348.717.788.701	79.752.625
Công cụ, dụng cụ	15.368.683.048	-	15.207.720.015	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	10.051.514.442	-	5.530.136.216	-
Thành phẩm	173.912.097.090	-	234.556.047.040	-
<b>Cộng</b>	<b>789.400.346.372</b>	<b>58.827.535</b>	<b>646.981.717.858</b>	<b>79.752.625</b>

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2024 là 58.827.535 VND.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm 30/06/2024 là 789.400.346.372 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THUẬN PHƯỚC**

Địa chỉ: KCN dịch vụ thủy sản Thọ Quang, Quận sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****4.8. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	T/bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2024	405.581.597.183	286.778.051.868	37.590.824.383	3.902.606.770	733.853.080.204
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	3.300.000.000	-	-	3.300.000.000
Mua trong kỳ	-	416.099.000	-	128.208.910	544.307.910
<b>Tại ngày 30/06/2024</b>	<b>405.581.597.183</b>	<b>290.494.150.868</b>	<b>37.590.824.383</b>	<b>4.030.815.680</b>	<b>737.697.388.114</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2024	142.267.387.854	161.053.904.800	31.378.819.757	3.611.517.635	338.311.630.046
Khấu hao trong kỳ	11.842.759.769	10.697.007.561	612.932.610	70.861.644	23.223.561.584
<b>Tại ngày 30/06/2024</b>	<b>154.110.147.623</b>	<b>171.750.912.361</b>	<b>31.991.752.367</b>	<b>3.682.379.279</b>	<b>361.535.191.630</b>
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2024	263.314.209.329	125.724.147.068	6.212.004.626	291.089.135	395.541.450.158
<b>Tại ngày 30/06/2024</b>	<b>251.471.449.560</b>	<b>118.743.238.507</b>	<b>5.599.072.016</b>	<b>348.436.401</b>	<b>376.162.196.484</b>

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 30/06/2024 là 316.982.319.336 VND.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là 178.343.984.706 VND.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**4.9. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2024	41.004.099.758	676.771.938	41.680.871.696
Mua trong kỳ	-	-	-
<b>Tại ngày 30/06/2024</b>	<b>41.004.099.758</b>	<b>676.771.938</b>	<b>41.680.871.696</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2024	4.364.842.271	462.369.604	4.827.211.875
Khấu hao trong kỳ	449.043.504	46.218.468	495.261.972
<b>Tại ngày 30/06/2024</b>	<b>4.813.885.775</b>	<b>508.588.072</b>	<b>5.322.473.847</b>
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2024	36.639.257.487	214.402.334	36.853.659.821
<b>Tại ngày 30/06/2024</b>	<b>36.190.213.983</b>	<b>168.183.866</b>	<b>36.358.397.849</b>

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 30/06/2024 là 36.190.213.983 VND.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là 307.024.200 VND.

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất tại 30/06/2024 gồm:

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất 3378 tại Ấp Tân Hòa, xã Song Thuận, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang với tổng diện tích 21.355 m<sup>2</sup>, có thời hạn sử dụng đến ngày 13/02/2067. Mục đích sử dụng để xây dựng Nhà máy chế biến thủy sản đông lạnh xuất khẩu An An tại Tiền Giang;
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất 3388 tại Ấp Tân Hòa, xã Song Thuận, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang với tổng diện tích 1.592,6 m<sup>2</sup>, trong đó 214,7 m<sup>2</sup> có thời hạn sử dụng đến tháng 10/2043, 1.377,9 m<sup>2</sup> có thời hạn sử dụng đến ngày 11/01/2068. Mục đích sử dụng để xây dựng Nhà máy chế biến thủy sản đông lạnh xuất khẩu An An tại Tiền Giang.

**4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Nhà máy Thọ Quang (Mua sắm máy móc thiết bị)	-	4.654.000.000
Khu nuôi tôm Bến Tre	-	39.650.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>4.693.650.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**4.11. Chi phí trả trước**

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	63.920.648	1.079.278.249
Chi phí bảo hiểm	355.862.125	-
Chi phí trả trước khác	210.839.185	-
<b>Cộng</b>	<b>630.621.958</b>	<b>1.079.278.249</b>
Dài hạn		
Tiền thuê đất Thuận Phước	25.666.120.920	26.131.367.826
Tiền thuê đất vùng nuôi Ba Tri Bến Tre	3.202.055.146	496.314.678
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.487.817.693	4.737.120.796
Chi phí sửa chữa tài sản	1.731.936.471	3.340.550.955
Tiền thuê đất Thửa đất số 3488(Dt:1377.90m2)	514.197.448	519.868.744
Chi phí cải tạo, nâng cấp Điền Môn	2.259.878.288	3.819.382.526
Tiền thuê bãi bồi	2.821.329.588	-
Chi phí trả trước khác	2.212.276.836	990.393.087
<b>Cộng</b>	<b>39.895.612.390</b>	<b>40.034.998.612</b>

**4.12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2024 VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Royale Marine Impex PVT Ltd	24.231.547.872	24.231.547.872	11.519.988.480	11.519.988.480
GEO AQUATIC	-	-	9.162.188.640	9.162.188.640
Maa Nachinda Sea Foods Private Limited	13.291.556.670	13.291.556.670	-	-
Các đối tượng khác	50.436.161.409	50.436.161.409	26.063.273.488	26.063.273.488
<b>Cộng</b>	<b>87.959.265.951</b>	<b>87.959.265.951</b>	<b>46.745.450.608</b>	<b>46.745.450.608</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**4.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
SUSHI SUSHI AUSTRALIA PTY LTD	-	1.543.075.380
TOKYO EUROPE TRADING CO., LTD. IN SEIJOISHII GROUP	269.899.969	4.954.841.167
STUTZER & CO AG	7.352.245.181	-
Các khách hàng khác	7.794.689.292	3.300.040.939
<b>Cộng</b>	<b>15.416.834.442</b>	<b>9.797.957.486</b>

**4.14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2024 VND
	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/Khấu trừ	Phải nộp
Thuế GTGT hàng nội địa	16.883.846	352.396.971	339.443.646	3.930.521
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.298.146.554	1.298.146.554	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	61.517.070	61.517.070	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.215.271.666	2.215.271.666	5.693.838.663	5.693.838.663
Thuế thu nhập cá nhân	98.101.597	822.022.957	756.479.371	32.558.011
Thuế tài nguyên	-	160.365.720	160.365.720	-
Các loại thuế khác	-	9.028.425	9.028.425	-
<b>Cộng</b>	<b>2.330.257.109</b>	<b>4.918.749.363</b>	<b>8.318.819.449</b>	<b>5.730.327.195</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Chi phí lãi vay	-	1.846.862.972
Chi phí tư vấn kỹ thuật	-	1.242.773.376
Chi phí gia công thành phẩm	-	2.277.202.194
Chi phí vận chuyển	5.709.948.806	211.782.444
Các khoản chi phí khác	774.876.283	1.233.108.269
<b>Cộng</b>	<b>6.484.825.089</b>	<b>6.811.729.255</b>

**4.16. Phải trả ngắn hạn khác**

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	168.172.320	-
Kinh phí công đoàn	756.892.735	1.231.271.753
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	616.139.570	579.346.070
<b>Cộng</b>	<b>1.541.204.625</b>	<b>1.810.617.823</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THUẬN PHƯỚC**

Địa chỉ: KCN dịch vụ thủy sản Thọ Quang, Quận sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**4.17. Vay và nợ thuê tài chính**

	Tại ngày 30/06/2024		Trong kỳ		Ngoại tệ		Tại ngày 01/01/2024	
	Ngoại tệ	VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn (USD)	7.916.741,09 #	201.663.145.786	201.663.145.786	201.663.145.786	398.983.608.816	502.650.588.713	12.503.281,15	305.330.125.683
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương	948.759,00 #	24.167.738.007	24.167.738.007	122.135.110.704	336.586.970.951	9.771.482,32	238.619.598.254	238.619.598.254
- Ngân hàng TMCP Công thương	- #	-	-	98.804.580	12.471.979.020	506.682,00	12.373.174.440	12.373.174.440
- Ngân hàng TMCP Quốc tế VN								
Vay ngắn hạn (VND)								
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương		299.469.106.123	299.469.106.123	454.865.553.292	300.492.866.623		145.096.419.454	145.096.419.454
- Ngân hàng TMCP Công thương		399.261.128.944	399.261.128.944	461.555.179.903	203.121.024.770		140.826.973.811	140.826.973.811
- Ngân hàng TMCP Quốc tế VN		67.456.911.359	67.456.911.359	76.158.399.573	16.457.224.245		7.755.736.031	7.755.736.031
Vay dài hạn đến hạn trả								
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương		-	-	-	3.254.624.296		3.254.624.296	3.254.624.296
- Ngân hàng TMCP Công thương		36.264.000.000	36.264.000.000	18.132.000.000	18.132.000.000		36.264.000.000	36.264.000.000
- Bà Nguyễn Thị Phi Anh		-	-	-	8.000.000.000		8.000.000.000	8.000.000.000
<b>Cộng</b>		<b>1.028.282.030.219</b>	<b>1.028.282.030.219</b>	<b>1.531.928.656.868</b>	<b>1.401.167.278.618</b>		<b>897.520.651.969</b>	<b>897.520.651.969</b>
Vay dài hạn (VND)								
- Ngân hàng TMCP Công thương		90.654.926.552	90.654.926.552	-	18.132.000.000		108.786.926.552	108.786.926.552
- Bà Nguyễn Thị Phi Anh		12.000.000.000	12.000.000.000	-	-		12.000.000.000	12.000.000.000
- Ông Trần Văn Lĩnh		7.000.000.000	7.000.000.000	-	-		7.000.000.000	7.000.000.000
- Bà Lê Thị Minh Thảo		10.000.000.000	10.000.000.000	-	-		10.000.000.000	10.000.000.000
- Bà Lê Thị Thanh Thảo		15.000.000.000	15.000.000.000	-	-		15.000.000.000	15.000.000.000
<b>Cộng</b>		<b>134.654.926.552</b>	<b>134.654.926.552</b>	<b>-</b>	<b>18.132.000.000</b>		<b>152.786.926.552</b>	<b>152.786.926.552</b>
<b>Tổng cộng</b>		<b>1.162.936.956.771</b>	<b>1.162.936.956.771</b>	<b>1.531.928.656.868</b>	<b>1.419.299.278.618</b>		<b>1.050.307.578.521</b>	<b>1.050.307.578.521</b>
Trong đó Vay bên liên quan - Xem thêm mục 7		44.000.000.000	44.000.000.000	-	8.000.000.000		52.000.000.000	52.000.000.000

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THUẬN PHƯỚC

Địa chỉ: KCN dịch vụ thủy sản Thọ Quang, Quận sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

#### Các khoản vay ngắn hạn được chi tiết như sau:

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 39/2023/VCB-KHDN ngày 17/05/2023, với hạn mức 650 tỷ VND hoặc ngoại tệ tương đương với thời hạn 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất của doanh nghiệp.
  - Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng cho vay hạn mức số 300029792-HĐCVHM/NHCT480-THUANPHUOC ngày 24/07/2023, với hạn mức 600 tỷ VND hoặc ngoại tệ tương đương, thời hạn 12 tháng kể từ ngày 24/07/2023 đến hết ngày 24/07/2024, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất của doanh nghiệp.
  - Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 3281810.23 ngày 20/06/2023, với hạn mức 100 tỷ VND hoặc ngoại tệ tương đương với thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất của doanh nghiệp.
- Cam kết bảo lãnh:
- Bà Nguyễn Thị Phi Anh đã dùng số dư tài khoản tiết kiệm thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng Cấp tín dụng số 39/2023/CTD/VCB-KHDN ngày 21/04/2023, tất cả các hợp đồng Cấp tín dụng và các Phụ lục sửa đổi, bổ sung (nếu có) ký giữa Công ty và Ngân hàng trong thời hạn 20 năm kể từ 01/01/2017.
  - Bà Lê Thị Minh Thảo đã dùng số dư tài khoản tiết kiệm thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng Cấp tín dụng số 39/2023/CTD/VCB-KHDN ngày 21/04/2023, tất cả các hợp đồng Cấp tín dụng và các Phụ lục sửa đổi, bổ sung (nếu có) ký giữa Công ty và Ngân hàng trong thời hạn 20 năm kể từ 01/01/2017.
  - Bà Lê Thị Thanh Thảo đã dùng số dư tài khoản tiết kiệm thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo các Hợp đồng:
  - + Hợp đồng cấp tín dụng số 39/2023/CTD/VCB-KHDN ngày 21/04/2023, tất cả các hợp đồng Cấp tín dụng và các Phụ lục sửa đổi, bổ sung (nếu có) ký giữa Công ty và Ngân hàng trong thời hạn 20 năm kể từ 01/01/2017;
  - + Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 45/2022/VCB-KHDN ngày 05/06/2022, số 40/2023/CV/VCB-KHDN ngày 21/04/2023 và các Phụ lục sửa đổi, bổ sung (nếu có) ký giữa Công ty và Ngân hàng;
  - + Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 115/2017/VCB-KHDN ngày 05/10/2017 và các Phụ lục sửa đổi, bổ sung (nếu có) ký giữa Công ty và Ngân hàng;
  - + Thỏa thuận Cấp bảo lãnh theo hạn mức số 42/2023/BL/VCB-KHDN ngày 21/04/2023 và các Phụ lục sửa đổi, bổ sung (nếu có) ký giữa Công ty và Ngân hàng;
  - + Hợp đồng chiết khấu theo hạn mức số 02/2023/CK/VCB-KHDN ngày 21/04/2023 và các Phụ lục sửa đổi, bổ sung (nếu có) ký giữa Công ty và Ngân hàng;
  - + Hợp đồng phát hành thư tín dụng theo hạn mức số 13/2023/LC/VCB-KHDN ngày 21/04/2023 và các Phụ lục sửa đổi, bổ sung (nếu có) ký giữa Công ty và Ngân hàng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THUẬN PHƯỚC**

Địa chỉ: KCN dịch vụ thủy sản Thọ Quang, Quận sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các khoản vay dài hạn được chi tiết như sau:

Đối tượng	Hợp đồng		Hạn mức	Mục đích vay	Lãi suất	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo
	Số	Ngày					
TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	115/2017/NCB-KHDN	05/10/2017	22.797.000.000 VND	Tài trợ bù đắp phần vốn tự có mà khách hàng đã thanh toán cho bên cho thuê (Công ty Phát triển và Khai thác Hạ tầng KCN Đà Nẵng) để thuê lại 53.478,4 m <sup>2</sup> đất tại lô B2-1 và B2-2 KCN Dịch vụ Thủy sản Đà Nẵng.	Theo từng điểm thời nhận nợ	84 tháng	Nhà máy chế biến thủy sản, thực phẩm đông lạnh xuất khẩu theo giấy chứng nhận số CC999486 do Sở Tài nguyên và môi trường Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 21/07/2016 và quyền sử dụng đất tại lô B2-1, B2-2 KCN Dịch vụ thủy sản Đà Nẵng.
TMCP Công thương Việt Nam	01/2019-HDCVDADT/NHCT48 và phụ lục 01/2019-HDCVDADT-SBE/NHCT48	01/10/2019	239.000.000.000 VND	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp lý, hợp lệ thực hiện Dự án Nhà máy chế biến thủy sản đông lạnh xuất khẩu An An	Theo từng điểm nhận nợ	96 tháng	03 lô đất tại Ấp Tân Hòa, xã Song Thuận, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang và tài sản trên đất hình thành từ dự án.
Bà Nguyễn Thị Phi/Anh	01/2023/THUANPHUOC-TGD 02PL/01/2023/THUANPHUOC-TGD	18/01/2023 30/07/2024	12.000.000.000 VND	Vay vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	5%/năm	30 tháng	Không có tài sản đảm bảo
Bà Lê Thị Minh Thảo	04/2023/THUANPHUOC-LTMT 01PL/04/2023/THUANPHUOC-LTMT	28/12/2023 30/07/2024	10.000.000.000 VND	Vay vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	5%/năm	24 tháng	Không có tài sản đảm bảo
Ông Trần Văn Lĩnh	02/2023/THUANPHUOC-CTHDQT 01PL/02/2023/THUANPHUOC-CTHDQT	03/07/2023	7.000.000.000 VND	Vay vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	5%/năm	24 tháng	Không có tài sản đảm bảo
Bà Lê Thanh Thảo	03/2023/THUANPHUOC-LTT 01PL/03/2023/THUANPHUOC-LTT	28/12/2023 30/07/2024	15.000.000.000 VND	Vay vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	5%/năm	24 tháng	Không có tài sản đảm bảo

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THUẬN PHƯỚC**

Địa chỉ: KCN dịch vụ thủy sản Thọ Quang, Quận sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****4.18. Vốn chủ sở hữu****4.18.1. Bảng biến động vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2023	216.111.850.000	(4.234.000)	113.781.486.610	20.413.043.513	350.302.146.123
Lãi trong 6 tháng đầu kỳ trước	-	-	-	13.562.236.870	13.562.236.870
Chia cổ tức	-	-	-	(6.483.235.500)	(6.483.235.500)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.400.573.917)	(2.400.573.917)
Trích quỹ Đầu tư, phát triển	-	-	10.100.321.050	(10.100.321.050)	-
Trích thưởng HĐQT, BKS	-	-	-	(1.428.913.046)	(1.428.913.046)
Tại ngày 30/06/2023	216.111.850.000	(4.234.000)	123.881.807.660	13.562.236.870	353.551.660.530
Lãi trong 6 tháng cuối kỳ trước	-	-	-	642.720.029	642.720.029
Số dư tại ngày 31/12/2023	216.111.850.000	(4.234.000)	123.881.807.660	14.204.956.899	354.194.380.559
Lãi trong kỳ này	-	-	-	12.352.805.585	12.352.805.585
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(6.483.235.500)	(6.483.235.500)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(3.100.000.000)	(3.100.000.000)
Trích quỹ Đầu tư, phát triển (*)	-	-	3.627.721.399	(3.627.721.399)	-
Trích thưởng HĐQT, BKS (*)	-	-	-	(994.000.000)	(994.000.000)
<b>Tại ngày 30/06/2024</b>	<b>216.111.850.000</b>	<b>(4.234.000)</b>	<b>127.509.529.059</b>	<b>12.352.805.585</b>	<b>355.969.950.644</b>

(\*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết ĐHCĐ số 05/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/03/2024.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**4.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Nguyễn Thị Phi Anh	103.551.360.000	102.297.360.000
Trần Văn Lĩnh	15.518.860.000	15.518.860.000
Cổ đông khác	97.037.396.000	98.291.396.000
Cổ phiếu quỹ	4.234.000	4.234.000
<b>Cộng</b>	<b>216.111.850.000</b>	<b>216.111.850.000</b>

**4.18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn góp đầu kỳ	216.111.850.000	216.111.850.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
<b>Vốn góp cuối kỳ</b>	<b>216.111.850.000</b>	<b>216.111.850.000</b>

**4.18.4. Các quỹ của doanh nghiệp**

	Quỹ đây tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2024	123.881.807.660
Trích trong kỳ	3.627.721.399
Giảm trong kỳ	-
<b>Tại ngày 30/06/2024</b>	<b>127.509.529.059</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**4.18.5.Cổ phiếu**

	<b>Tại ngày 30/06/2024</b>	<b>Tại ngày 01/01/2024</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.611.185	21.611.185
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.611.185	21.611.185
- Cổ phiếu phổ thông	21.611.185	21.611.185
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	400	400
- Cổ phiếu phổ thông	400	400
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.610.785	21.610.785
- Cổ phiếu phổ thông	21.610.785	21.610.785
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		

**4.18.6.Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Lãi sau thuế của cổ đông Công ty	12.352.805.585	13.562.236.870
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng HĐQT, BKS	3.273.493.480	3.908.762.141
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.079.312.105	9.653.474.729
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	21.610.785	21.610.785
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>420</b>	<b>447</b>

**4.18.7.Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Lãi sau thuế của cổ đông Công ty	12.352.805.585	13.562.236.870
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng HĐQT, BKS	3.273.493.480	3.908.762.141
Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	9.079.312.105	9.653.474.729
	21.610.785	21.610.785
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ		
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	21.610.785	21.610.785
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>420</b>	<b>447</b>

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước đã trừ quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khen thưởng HĐQT, BKS thực tế năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 05/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/03/2024 phân bổ cho 6 tháng đầu năm 2023 theo tiêu chí lợi nhuận sau thuế.

Công ty đã có kế hoạch phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 05/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/03/2024. Theo đó lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của công ty để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu kỳ này là lợi nhuận sau thuế trừ đi quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khen thưởng HĐQT, BKS dự kiến phân phối theo tỷ lệ thấp nhất.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****4.18.8.Cổ tức**

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 05/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/03/2024 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2023 bằng tiền với tỷ lệ 3%/vốn điều lệ (tương đương: 6.483.235.500 VND).

**4.19. Các chỉ tiêu ngoài bảng Cân đối kế toán giữa niên độ**

	<u>Tại ngày 30/06/2024</u>	<u>Tại ngày 01/01/2024</u>
Ngoại tệ các loại		
+ USD	397.608,62	1.855.951,00
+ EUR	147,57	147,34
+ JPY	98.106,00	98.832,00

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ****5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Doanh thu bán thành phẩm xuất khẩu	1.497.036.477.599	1.181.078.339.994
Doanh thu bán thành phẩm trong nước	13.646.765.029	12.917.105.143
Doanh thu cung cấp dịch vụ	750.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u><u>1.511.433.242.628</u></u></b>	<b><u><u>1.193.995.445.137</u></u></b>

**5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Hàng bán bị trả lại	1.528.198.620	15.458.569.176
<b>Cộng</b>	<b><u><u>1.528.198.620</u></u></b>	<b><u><u>15.458.569.176</u></u></b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**5.3. Giá vốn hàng bán**

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Giá vốn thành phẩm xuất khẩu	1.364.728.473.459	1.057.757.665.034
Giá vốn thành phẩm trong nước	16.966.263.357	17.640.904.796
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(20.925.090)	-
<b>Cộng</b>	<b><u><u>1.381.673.811.726</u></u></b>	<b><u><u>1.075.398.569.830</u></u></b>

**5.4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Lãi bán các khoản đầu tư	-	18.424.870
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	93.664.974	142.889.724
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	28.678.201.778	17.268.870.942
Cổ tức, lợi nhuận được chia	56.379.000	120.326.000
Hoàn nhập dự phòng đầu tư chứng khoán	-	157.027.986
<b>Cộng</b>	<b><u><u>28.828.245.752</u></u></b>	<b><u><u>17.707.539.522</u></u></b>

**5.5. Chi phí tài chính**

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Lãi tiền vay	19.100.098.998	24.560.818.490
Hoàn nhập dự phòng đầu tư chứng khoán	(14.793.250)	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong thanh toán	19.869.111.486	12.348.053.244
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2.671.242.943	1.342.445.120
<b>Cộng</b>	<b><u><u>41.625.660.177</u></u></b>	<b><u><u>38.251.316.854</u></u></b>

**5.6. Chi phí bán hàng**

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Chi phí vận chuyển đường biển	48.367.899.918	28.642.698.779
Phí tư vấn kỹ thuật	9.372.225.173	5.628.493.202
Chi phí khác bằng tiền	20.241.806.498	8.889.451.358
<b>Cộng</b>	<b><u><u>77.981.931.589</u></u></b>	<b><u><u>43.160.643.339</u></u></b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	9.059.241.142	7.049.985.804
Chi phí công cụ văn phòng	902.648.611	1.799.981.525
Chi phí khấu hao tài sản cố định	263.338.734	307.231.644
Thuế, phí và lệ phí	172.674.145	116.881.710
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.382.079.268	5.993.962.836
Chi phí khác bằng tiền	7.847.205.146	9.745.889.907
<b>Cộng</b>	<b>22.627.187.046</b>	<b>25.013.933.426</b>

**5.8. Thu nhập khác**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu tiền căng tin	59.000.000	-
Thu tiền bồi thường	-	1.629.600.000
Các khoản khác	943.085	3.880.000
<b>Cộng</b>	<b>59.943.085</b>	<b>1.633.480.000</b>

**5.9. Chi phí khác**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	115.209.293	83.307.247
Thanh lý TSCĐ	-	185.870.733
Chi phí hóa đơn, chứng từ không hợp lệ	201.355.763	-
Chi phí khác	-	331.319.291
<b>Cộng</b>	<b>316.565.056</b>	<b>600.497.271</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	14.568.077.251	15.452.934.763
- Lợi nhuận từ hoạt động ưu đãi	13.758.134.166	13.819.454.763
- Lợi nhuận từ hoạt động không được ưu đãi	809.943.085	1.633.480.000
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(69.580.508)	(3.392.775.477)
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	1.533.178.317	414.626.538
- Phạt hành chính, phạt thuế	115.209.293	83.307.247
- Chi phí khác không được trừ	241.005.763	331.319.291
- Điều chỉnh tăng khác	1.176.963.261	-
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	1.602.758.825	3.807.402.015
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	56.379.000	120.326.000
- Lỗ CLTG đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm trước	724.071.337	3.687.076.015
- Điều chỉnh giảm khác	822.308.488	-
Tổng thu nhập tính thuế	14.498.496.743	12.060.159.286
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động ưu đãi	13.688.553.658	10.426.679.286
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động không được ưu đãi	809.943.085	1.633.480.000
Thuế suất thuế TNDN hiện hành		
- Thuế suất thuế TNDN từ hoạt động ưu đãi	15%	15%
- Thuế suất thuế TNDN từ hoạt động không được ưu đãi	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành</b>	<b>2.215.271.666</b>	<b>1.890.697.893</b>

**5.11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.100.184.216.387	1.136.879.690.039
Chi phí nhân công	138.675.769.732	130.109.031.810
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.718.823.556	23.437.821.708
Chi phí dịch vụ mua ngoài	85.765.802.351	79.182.301.458
Chi phí khác bằng tiền	73.936.807.914	38.542.268.891
<b>Cộng</b>	<b>1.422.281.419.940</b>	<b>1.408.151.113.906</b>

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

**6.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.505.797.181.117	1.427.802.086.236
<b>Cộng</b>	<b>1.505.797.181.117</b>	<b>1.427.802.086.236</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**6.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền chi trả gốc vay theo kế ược thông thường	1.401.167.278.618	1.027.021.771.474
<b>Cộng</b>	<b>1.401.167.278.618</b>	<b>1.027.021.771.474</b>

**7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Phải thu khác		
Bà Nguyễn Thị Phi Anh	24.334.504.681	24.454.806.040
Ông Trần Văn Lĩnh	11.780.822	100.000.000
Bà Lê Thị Minh Thảo		4.000.000.000
Bà Lê Thị Thanh Thảo		2.010.000.000
<b>Cộng - Xem thêm mục 4.5</b>	<b>24.346.285.503</b>	<b>30.564.806.040</b>

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Vay và nợ thuê tài chính		
Bà Nguyễn Thị Phi Anh	12.000.000.000	20.000.000.000
Ông Trần Văn Lĩnh	7.000.000.000	7.000.000.000
Bà Lê Thị Minh Thảo	10.000.000.000	10.000.000.000
Bà Lê Thị Thanh Thảo	15.000.000.000	15.000.000.000
<b>Cộng - Xem thêm mục 4.17</b>	<b>44.000.000.000</b>	<b>52.000.000.000</b>

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Trả nợ vay		
Bà Nguyễn Thị Phi Anh	8.000.000.000	-
<b>Cộng - Xem thêm mục 4.17</b>	<b>8.000.000.000</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THUẬN PHƯỚC**

Địa chỉ: KCN dịch vụ thủy sản Thọ Quang, Quận sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát:

Họ và tên	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bà Nguyễn Thị Phi Anh	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Bà Dương Thị Tuyết Hằng	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Bà Lê Thị Minh Thảo	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Bà Lê Thanh Thảo	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Văn Trung	Trưởng BKS	48.000.000	48.000.000
Ông Mai Đăng Hải	Thành viên BKS	30.000.000	30.000.000
Bà Huỳnh Thị Nguyệt	Thành viên BKS	30.000.000	30.000.000

Tiền lương, thưởng và các khoản thu nhập khác của các thành viên Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các nhân viên quản chủ chốt khác:

Họ và tên	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Trần Văn Lĩnh	Chủ tịch HĐQT	195.525.000	196.842.430
Bà Nguyễn Thị Phi Anh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	283.172.000	248.212.450
Bà Dương Thị Tuyết Hằng	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	127.921.000	127.302.634
Bà Lê Thị Minh Thảo	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	142.598.000	133.754.148
Bà Lê Thanh Thảo	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	160.970.000	132.269.348
Ông Phạm Đình Nguyên	Phó Tổng Giám đốc	202.259.000	172.494.668
Ông Nguyễn Văn Trung	Trưởng BKS	69.846.000	61.117.790
Ông Mai Đăng Hải	Thành viên BKS	86.539.000	61.828.000
Bà Huỳnh Thị Nguyệt	Thành viên BKS	82.042.000	68.002.622

**8. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ.

Nguyễn Thị Phi Anh  
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 08 năm 2024

Hà Thị Thu Thủy  
Kế toán trưởngLâm Thị Ngọc Quyên  
Người lập